

PHÁT TRIỂN MỘT SỐ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU Ở TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

CHU HUY TƯỚNG, LÊ TẮT KHƯƠNG, ĐẶNG NGỌC VƯỢNG

Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng

Trong những năm qua, hoạt động sản xuất nông nghiệp của vùng trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) đã đạt được nhiều kết quả, giúp khai thác được những tiềm năng, lợi thế sẵn có. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất nông nghiệp của vùng còn có những khó khăn, hạn chế, cần phải có những giải pháp phù hợp để tháo gỡ và khai thác hiệu quả hơn các thế mạnh sẵn có.

Đặt vấn đề

TDMNPB là vùng có vị trí địa lý, kinh tế và an ninh quốc phòng quan trọng của đất nước, với lịch sử phát triển nông nghiệp lâu đời, nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây. 8/14 tỉnh trong vùng có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc, có 7 cửa khẩu quốc tế và 14 cửa khẩu quốc gia nên có điều kiện thông thương thuận lợi. Đặc điểm tự nhiên tạo cho TDMNPB có nhiều vùng tiểu khí hậu đa dạng, từ nhiệt đới, á nhiệt đới đến ôn đới. Điều này đã tạo nên lợi thế so sánh cho vùng trong việc phát triển một số cây trồng đặc thù so với các vùng khác. Xen giữa vùng núi cao là các cao nguyên như Mộc Châu, Đồng Văn, Bắc Hà giúp cho vùng có điều kiện đa dạng hóa cây trồng theo các hướng khác nhau. Trong vùng có nhiều cánh đồng lớn như Mường Thanh, Mường Lò, Mường Tấc, Mường Than có thể sản xuất lúa hàng hóa với nhiều giống chất lượng cao. Ngoài ra, với phần lớn diện tích là đồi núi, TDMNPB có điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp. Diện tích đồng cỏ lớn, tập trung ở những cao nguyên có độ cao từ 600-700 m so với mực nước biển là điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi đại gia súc.

Tuy nhiên vùng TDMNPB vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế. Địa hình chia cắt mạnh, khí hậu đa dạng nhưng phức tạp, sản xuất nhỏ lẻ, tài nguyên rừng ngày càng suy kiệt đe dọa nguồn nước. Hạ tầng giao thông thấp kém dẫn đến chi phí vận chuyển nông sản cao. Cơ sở hạ tầng chế biến chưa được đầu tư đúng mức nên sản phẩm nông lâm nghiệp chủ yếu được bán dưới dạng thô, giá trị thấp. Trình độ sản xuất của người dân trong vùng còn nhiều hạn chế, việc chuyển giao và tiếp cận tiến bộ kỹ thuật còn gặp nhiều khó khăn, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật còn thiếu và ít được đào tạo lại. Chính vì thế, mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế nhưng hiện nay TDMNPB vẫn là vùng khó khăn nhất cả nước. Để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng trong phát triển nông nghiệp thì việc đánh giá thực trạng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu của vùng, từ đó đề xuất giải pháp phát triển bền vững là một việc làm hết sức cần thiết.

Thực trạng sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu

Sản xuất lúa: mặc dù diện tích gieo trồng lúa trong vùng chỉ chiếm xấp xỉ 9% của toàn quốc nhưng lúa

vẫn là cây lương thực quan trọng nhất của vùng. Trong 6 năm (từ 2008 đến 2013), năng suất lúa của vùng đã được cải thiện đáng kể, bình quân tăng từ 44,1 tạ/ha (năm 2008) lên 47,6 tạ/ha (năm 2013), tương đương 7,94%. Tuy nhiên năng suất lúa bình quân của vùng vẫn thấp hơn năng suất bình quân của các vùng sản xuất lúa tập trung khác và mới chỉ bằng 85,3% năng suất bình quân của cả nước (2013). Mặc dù vậy, sự cải thiện đáng kể về năng suất đã góp phần nâng sản lượng lúa của vùng tăng từ 2.903,9 nghìn tấn năm 2008 lên 3.275,8 nghìn tấn năm 2013 (tăng 12,8%).

Những giống lúa phổ biến được sản xuất trong vùng là San ưu 63, Nhị ưu 838, D ưu 527 và các giống kỹ thuật IR64, KD18, Q5, VL20. Ngoài ra, còn một số giống lúa nương và giống địa phương khác do người dân tự để giống.

Bắc Giang là địa phương dẫn đầu về diện tích và sản lượng lúa của vùng với 111,6 nghìn ha (chiếm 16,2% tổng diện tích toàn vùng), cung cấp 595,3 nghìn tấn lúa (bằng 18,2% tổng sản lượng của vùng). Tuyên Quang là địa phương có năng suất lúa trung bình cao nhất,

đạt 58,3 tạ/ha và gấp 1,8 lần năng suất lúa bình quân của Sơn La (32,2 tạ/ha).

Những vùng sản xuất lúa nổi tiếng ở TDMNPB là các cánh đồng Mường Thanh - Điện Biên, Mường Lò - Yên Bái, Mường Than - Lai Châu và Mường Tấc - Sơn La. Trong đó, dẫn đầu về diện tích là cánh đồng Mường Thanh với khoảng 4.000 ha trồng lúa tập trung, hàng năm cung cấp khoảng 47.000 tấn lúa, chiếm xấp xỉ 24% tổng sản lượng lúa của toàn tỉnh Điện Biên. Sản phẩm gạo đã được xây dựng chỉ dẫn địa lý “Điện Biên”, trong đó gạo Bắc thơm số 7 đã trở thành sản phẩm hàng hóa được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng. Bên cạnh đó, vùng TDMNPB còn có nhiều giống lúa có chất lượng tốt như giống Tẻ Râu (Lai Châu), Sóng Cù (Lào Cai), Nếp Tú Lệ (Yên Bái)... Đây là những nguồn gen quý, cần được quan tâm đầu tư nghiên cứu và phát triển để tạo ra những vùng sản phẩm lúa hàng hóa cung cấp cho thị trường.

Sản xuất ngô: ngô ở vùng TDMNPB chủ yếu trồng trên những vùng đất bãi, đất đồi dốc và một phần nhỏ là ngô đông trên đất lúa và tương đối ổn định về diện tích trồng. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2013, diện tích ngô của toàn vùng tăng 46,6 nghìn ha (tương đương với 10,15%), năng suất ngô bình quân tăng 2,7 tạ/ha (tương đương với 8,04%). Tính đến năm 2013, diện tích ngô của vùng đạt 505,8 nghìn ha (chiếm 43,13% diện tích ngô của cả nước), năng suất bình quân đạt 37,6 tạ/ha (bằng 84,87% năng suất ngô trung bình của cả nước), cho sản lượng 1.904,2 nghìn tấn (chiếm 36,66% tổng sản lượng ngô của cả nước).

Sơn La là địa phương dẫn đầu về diện tích và sản lượng ngô của



vùng với diện tích 162,8 nghìn ha (chiếm 32,19% diện tích ngô của vùng), sản lượng đạt 654,6 nghìn tấn (chiếm 34,4% tổng sản lượng toàn vùng). Ngoài Sơn La, Hà Giang cũng là một tỉnh sản xuất ngô lớn, với diện tích 53 nghìn ha, cho sản lượng 178,5 nghìn tấn (2013). Năng suất ngô đạt cao nhất tại Lạng Sơn, đạt 47,6 tạ/ha, cao hơn năng suất ngô bình quân của vùng 1,1 lần. Sau Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ và Tuyên Quang là những địa phương có năng suất ngô khá.

Sản xuất chè: TDMNPB là vùng chè chính của cả nước. Trong giai đoạn 2008-2013, diện tích chè của vùng tăng từ 87,07 nghìn ha lên 93,88 nghìn ha (tương đương 7,7%). Việc nghiên cứu đưa vào sản xuất nhiều giống chè mới đã giúp cải thiện năng suất chè của vùng trung bình từ 66,2 tạ/ha năm 2008 tăng lên 75,3 tạ/ha năm 2013 (tương đương 13,7%). Tuy nhiên diện tích chè Trung du trồng hạt vẫn chiếm tỷ lệ lớn, diện tích các giống chè mới nhân bằng phương pháp giâm cành chưa cao nên năng suất chè bình quân của vùng mới chỉ bằng 93,23%

năng suất bình quân cả nước.

Tính đến năm 2013, Thái Nguyên là tỉnh có diện tích chè lớn nhất trong vùng với 20.020 nghìn ha. Các tỉnh có diện tích chè lớn khác trong vùng là Hà Giang (19.903,5 nghìn ha), Phú Thọ (16.080,1 nghìn ha) và Yên Bái (11.700 nghìn ha). Thái Nguyên là địa phương dẫn đầu về năng suất chè của cả vùng, đạt bình quân 106,5 tạ/ha (cao hơn 1,4 lần năng suất bình quân của vùng). Các tỉnh Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Tuyên Quang, Bắc Giang là những địa phương có năng suất chè cao hơn năng suất bình quân của vùng.

Tính đến năm 2013, cả nước có khoảng 300 cơ sở chế biến chè quy mô công nghiệp với công suất 900 nghìn tấn búp tươi/năm, tập trung chủ yếu ở vùng TDMNPB. Trong đó có 31 nhà máy quy mô lớn (30 tấn búp tươi/ngày), chiếm 47% công suất chế biến công nghiệp; 103 nhà máy có quy mô sản xuất vừa (12-30 tấn búp tươi/ngày), chiếm khoảng 43%; còn lại là các cơ sở chế biến nhỏ lẻ chiếm khoảng 10% công suất chế biến công nghiệp. Ngoài ra còn hàng nghìn lò chế biến thủ công quy mô hộ gia đình.



Sản xuất cam quýt: Việt Nam có 3 vùng trồng cam quýt lớn là Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và TDMNPB. So với hai vùng còn lại, cam quýt vùng TDMNPB có ưu thế hơn do lúc quả chín thường trùng vào đầu mùa khô, thời tiết chuyển lạnh, biên độ nhiệt ngày đêm cao, thuận lợi cho việc tích lũy các chất dinh dưỡng và màu sắc quả.

Hiện nay TDMNPB là vùng sản xuất cam quýt hàng hóa lớn với diện tích 11,61 nghìn ha (2013), tăng 2.610 ha so với năm 2010 và chiếm 20,88% tổng diện tích cam quýt của cả nước. Trong vài năm trở lại đây, năng suất cam quýt của vùng đã được cải thiện đáng kể, từ 64,67 tạ/ha năm 2010 tăng lên 70,65 tạ/ha năm 2013 (tăng 9,25%). Tuy nhiên, do điều kiện đầu tư thâm canh còn nhiều hạn chế, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác cam quýt còn chậm, mặt khác diễn biến sâu bệnh phức tạp, đặc biệt là bệnh greening nên năng suất cam quýt trung bình của vùng còn thấp và mới chỉ bằng 51,72-59,06% năng suất trung bình cả nước. Các vùng cam lớn ở TDMNPB hiện nay là Hà Giang (2.663,6 ha), Tuyên Quang

(2.572,3 ha), Hòa Bình (khoảng 650 ha).

Hiện nay, cam quýt ở vùng TDMNPB chủ yếu được dùng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần nhỏ xuất khẩu. Các thương hiệu cam Cao Phong (Hòa Bình), cam Sành Hàm Yên (Tuyên Quang), Bắc Quang (Hà Giang) đang dần khẳng định được thương hiệu trên thị trường do có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp. Những yếu tố hạn chế chính đối với sản xuất cam quýt của vùng TDMNPB là quản lý nguồn giống, phòng trừ sâu và bệnh hại, trồng tái canh, bảo quản và chế biến.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm: ở TDMNPB, chăn nuôi là nghề quan trọng, góp phần đáng kể trong xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế hộ gia đình. Với đặc thù về điều kiện tự nhiên, TDMNPB có lợi thế trong phát triển chăn nuôi đại gia súc. Tính đến năm 2013, tổng đàn trâu của vùng đạt 1.424,2 nghìn con (chiếm 54,84% tổng đàn trâu của cả nước), đàn bò có 896,6 nghìn con (chiếm 16,86% tổng đàn bò cả nước). Trong những năm vừa qua, ngành

chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh diễn biến phức tạp nên tổng đàn trâu bò của vùng nói riêng và cả nước nói chung đều giảm. Từ năm 2008 đến 2013, đàn trâu của vùng đã giảm từ hơn 1.624 nghìn con xuống còn 1.424,2 nghìn con (tương đương 14%), đàn bò giảm từ 1.058 nghìn con xuống còn 896,6 nghìn con (tương đương 18,1%).

Năm 2008, đàn gia cầm của vùng đạt 55,447 triệu con (chiếm 22,33% tổng đàn gia cầm cả nước), đến năm 2013 đàn gia cầm tăng lên 63,229 triệu con (tăng 14% và chiếm 20,28% tổng đàn gia cầm cả nước).

Chăn nuôi là một trong những nghề chính phát triển kinh tế TDMNPB, đặc biệt là gia súc ăn cỏ. Các địa phương đã khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của vùng. Các thương hiệu của sản phẩm chăn nuôi ở TDMNPB đã bước đầu được khẳng định trên thị trường nội địa như sữa bò Mộc Châu, trâu mốt Tuyên Quang, dê cỏ Hà Giang, ngựa bạch Lạng Sơn, gà H'Mông Sơn La... Tuy nhiên, chăn nuôi ở TDMNPB còn gặp nhiều khó khăn khi phát triển với quy mô lớn, với áp lực cạnh tranh của cơ chế thị trường về giá cả và chất lượng. Đặc biệt đối với các hộ chăn nuôi nhỏ luôn gặp khó khăn về vốn, thiếu năng lực về kỹ thuật, khả năng phòng trừ dịch bệnh.

Sản xuất lâm nghiệp: diện tích rừng của TDMNPB đã tăng từ 4.551,56 nghìn ha năm 2008 lên 4.925,2 nghìn ha năm 2013, chiếm 35,01-35,53% tổng diện tích rừng toàn quốc. Diện tích rừng trồng tập trung của vùng tăng từ 81,2 lên 90,1 nghìn ha (tương đương 1,83% tổng diện tích có rừng). Sản lượng gỗ trong giai đoạn 2008-2013 của vùng dao động trong khoảng từ 1,20 đến 1,73 triệu m³, chiếm xấp xỉ 31% tổng sản lượng gỗ toàn quốc. Trong những năm qua, nhiều chính sách đầu tư phát triển và bảo vệ rừng

được ban hành và phát huy hiệu quả, giúp ổn định và nâng cao được tỷ lệ che phủ rừng từ 46% năm 2007 lên 50,81% năm 2013 và luôn cao hơn tỷ lệ che phủ rừng bình quân của cả nước.

Một số giải pháp phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ yếu

Để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của vùng trong phát triển nông nghiệp bền vững, theo chúng tôi cần tập trung phát triển một số sản phẩm chủ lực với các giải pháp như sau:

Đối với sản xuất lúa: đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất đối với những chân đất hai vụ. Tăng vụ đối với chân đất 1 vụ lúa (đất không chủ động nước) theo công thức lúa - màu. Sản xuất lúa hàng hóa đối với những vùng trồng lúa nổi tiếng với việc tập trung sử dụng giống chất lượng cao, áp dụng cơ giới hóa để hạ giá thành sản phẩm, xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm. Bên cạnh đó, cần tập trung khai thác phát triển các nguồn gen bản địa như: Tẻ Râu, Sóng Cù, Tú Lệ...

Đối với sản xuất ngô: quy hoạch vùng trồng ngô hàng hóa theo hướng thâm canh, tăng năng suất kết hợp với việc quy hoạch xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi ở những vùng ngô có khả năng sản xuất tập trung của các tỉnh. Khai thác, phát triển nguồn gen đối với các giống ngô bản địa, phục tráng giống bản địa, ưu tiên giống đã thích nghi với điều kiện sinh thái, tập quán canh tác của từng vùng, đặc biệt là các vùng đồng bào lấy ngô làm lương thực chính như Hà Giang.

Đối với sản xuất chè: xây dựng cơ cấu giống theo yêu cầu chế biến, nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Đầu tư thâm canh trên diện tích hiện có, hạn chế mở rộng diện tích. Đẩy

manh tốc độ cơ giới hóa ở những vùng chè lớn, tập trung, quy mô công nghiệp. Tập trung cải tạo, trồng thay thế dần diện tích chè già, cần cỗi bằng các giống chè mới có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng và xuất khẩu. Đổi mới công nghệ chế biến theo hướng nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm hướng tới các thị trường cao cấp. Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng để sản xuất chè đặc sản, chất lượng cao gắn liền với xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý đối với các vùng chè Suối Giàng (Yên Bái), Tam Đường (Lai Châu), chè Shan Hà Giang, chè Shan Bằng Phúc (Bắc Kạn), Mầu Sơn (Lạng Sơn), Tủa Chùa (Điện Biên)...

Đối với cam quýt: quy hoạch các vùng sản xuất cam quýt hàng hóa. Tăng cường công tác quản lý nhân giống và cung cấp giống để đảm bảo chất lượng giống khi đưa vào trồng mới. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sau thu hoạch để kéo dài thời gian bảo quản, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Áp dụng quy trình sản xuất VietGAP.

Đối với ngành chăn nuôi: ưu tiên phát triển đại gia súc và các vật nuôi truyền thống khác. Nghiên cứu sản xuất cây thức ăn thô xanh, bảo quản chế biến các loại phụ phẩm nông nghiệp, công nghiệp cho gia súc ăn cỏ, đảm bảo thức ăn dự trữ mùa đông. Chuyển đổi chân đất lúa bắp bệnh, năng suất thấp sang trồng cỏ nuôi trâu, bò. Tập trung phòng trừ dịch bệnh, chống rét cho đàn gia súc.

Đối với sản xuất lâm nghiệp: tập trung phát triển và tăng tỷ lệ rừng sản xuất trong tổng diện tích rừng của cả vùng, phát triển trồng rừng sản xuất thành một ngành kinh tế có vị thế quan trọng, đem lại việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân làm nghề rừng. Cải thiện sinh

kế cho cộng đồng các dân tộc thiểu số và những đối tượng khác được hưởng lợi thông qua chi trả dịch vụ môi trường rừng; tiếp tục thực hiện giao đất lâm nghiệp, giao rừng cho người dân. quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên, thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao, đáp ứng tiêu chí bền vững; điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng trong rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu, tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng. Phát triển và tăng cường quản lý hệ sinh thái đặc dụng, bảo vệ quỹ gen, bảo đảm đa dạng sinh học và các mô hình bền vững cho bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường (quỹ bảo tồn, các mô hình đền bù sinh thái, tài chính carbon); khuyến khích phát triển mô hình kết hợp chăn nuôi, trồng cây ăn quả và lâm sản ngoài gỗ với trồng rừng và khai thác rừng bền vững để tăng thu nhập; mở rộng áp dụng chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý rừng

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011-2020.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
4. FAOSTAT 2014.
5. Hiệp hội Chè Việt Nam, Báo cáo thị trường đầu ra cho chè an toàn tại Hội nghị vì sản phẩm chè an toàn, sản xuất chè có trách nhiệm, Lâm Đồng 21.12.2012.
6. Niên giám thống kê toàn quốc và niên giám thống kê các tỉnh TDMNPB năm 2013, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2014.